

Số: 136 /TB-NĐND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI GIAN NỘP BÁO GIÁ
Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vật liệu chịu lửa và vật tư khác hệ thống bản thể lò hơi phục vụ lập dự toán SCL năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương -TKV đã có văn bản số 969/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 về việc Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vật liệu chịu lửa và vật tư khác hệ thống bản thể lò hơi phục vụ lập dự toán SCL năm 2026 với thời hạn nộp báo giá trước 15/5/2025.

Để có thêm thời gian cho các nhà cung cấp thực hiện khảo sát và báo giá Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV thông báo gia hạn thời gian nộp báo giá thiết bị theo công văn số 969/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 cụ thể như sau:

- Thời gian nộp báo giá sau gia hạn: chậm nhất ngày 25/5/2025

Các thông tin khác vẫn giữ nguyên không thay đổi theo công văn số 969/TMBG -NĐND ngày 28/4/2025.

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV trân trọng thông báo biết và tham gia báo giá. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV, ĐLTKV;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Việt Anh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 969 /TMBG-NĐND

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 5 năm 2025

V/v : Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vật liệu
chịu lửa và vật tư khác hệ thống bản thể lò hơi phục
vụ lập dự toán SCL năm 2026

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương -TKV đang có nhu cầu khảo sát giá và báo giá một số thiết bị thuộc công trình sửa chữa TSCĐ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương -TKV cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của nhà cung cấp báo giá

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (bản sao công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ của doanh nghiệp)

- Báo giá ghi rõ Tên, số điện thoại, email của người cung cấp báo giá

2. Yêu cầu về thiết bị:

- Chi tiết thiết bị: Bao gồm các nội dung tên thiết bị vật tư, thông số kỹ thuật/ quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phụ lục đính kèm

- Các thiết bị mới 100% chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, có mã, thông số kỹ thuật rõ ràng, hàng hóa được sản xuất từ năm 2024 đến nay;

+ Thiết bị tương đương với thiết bị đang có của nhà máy NĐ Na Dương.

3. Các yêu cầu về thương mại:

- Tiến độ giao hàng: do nhà cung cấp đề xuất

- Địa điểm giao hàng: Kho nhà máy nhiệt điện Na Dương.

- Hiệu lực của bản chào giá: 60 ngày kể từ ngày phát hành.

- Giá cố định, bao gồm thuế, phí (nếu có) đến nhà máy nhiệt điện Na Dương.

4. Hình thức báo giá:



- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín ghi nội dung báo giá, có niêm phong và gửi trực tiếp về Phòng Kế hoạch Đầu tư Vật tư – Công ty Nhiệt điện Na Dương – khu 4 thị trấn Na Dương-Lộc Bình-Lạng Sơn: Điện thoại: 02053.844.263.

Đồng thời nhà cung cấp báo giá gửi báo giá chi tiết (bản mềm và bdf) và tài liệu về địa chỉ email: naduong@vinacominpowers.vn và kehoachndpc@gmail.com.

Thời hạn kết thúc nhận báo giá: trước ngày 15/5/2025. Các nhà cung cấp có nhu cầu xin file mềm báo giá thì gửi về địa chỉ email nêu trên.

(Ghi chú: Nhà cung cấp báo giá vui lòng cập nhật mẫu biểu như đính kèm công văn không thêm bớt cột, dòng)

Ông Nguyễn Duy Thảo

Chức vụ; Phó trưởng phòng KHĐTVT

SĐT: 0986.761.888

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./.

Nơi nhận: ?

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV;;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Anh



PHỤ LỤC NHU CẦU BÁO GIÁ

*(Kèm theo công văn số **969** /NDND-KHĐT/VT ngày tháng 4 năm 2025*

Tên gói 3	Vật tư vật liệu chịu lửa và hệ thống thiết bị của hệ thống bản thể lò hơi												
STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lắp	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiến độ giao hàng	Ghi chú	
1	PLH.BTL1	LH.01.01.02.05	VTC KD.31.721.CN.MM	Phên ống sinh hơi	SA210C; Ø63,5 x 6,8mm (góc uốn theo bản vẽ chi tiết vị trí Kickout; mỗi phên 05 ống dài 6m)	Trung Quốc	phên	10					
2	PLH.BTL1	LH.01.01.02.05	VTC SC.211109.22	Tấm chắn lửa	20x6 mm, 15 CrMo	Trung Quốc	m	22					
3	PLH.BTL1		VTC LH01	Dàn ống Quá nhiệt cấp II	Dàn ống: SA213-T22 Ø38 x 6mm; SA213-T91 Ø38 x 6mm; 1 dàn gồm 33 ống, ghép thành phên dàn ống, các ống ghép khoảng cách tâm ống P=56mm, (chiều cao dàn ống, chiều rộng, vị trí uốn góc theo bản vẽ chi tiết)	Trung Quốc	Dàn	2					
4	PLH.BTL1		VTC SC.211109.22	Tấm chắn lửa	20x6 mm, 15 CrMo	Trung Quốc	m	64					
5	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC XD.05.121.VN.MM	Bê tông chịu nhiệt	RSC-M60S15F	Việt Nam	tấn	14					
6	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC XD.05.122.VN.MM	Bê tông dẻo	RSC-S70	Việt Nam	tấn	1					
7	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC LH02	Rầm thép trộn bê tông nhiệt	1.5x3mm	Việt Nam	kg	10					
8	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC KD.11.005.VN.MM	Thép tròn đặc	D10mm, SUS310	Việt Nam	m	100					
9	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC SC.211109.20	Thép tấm	SUS310 - 1550x170x10mm	Trung Quốc	Kg	100					
10	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC VK.209101.19	Râu thép	YF12-550 SUS310	Việt Nam	Cái	6					
11	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC KD.11.025.VN.MM	Râu thép	YE12-500 SUS310	Việt Nam	Cái	4					
12	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC VK.209101.67	Râu thép	YE12-450 SUS310	Việt Nam	Cái	5					
13	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTCVK.209101.23	Râu thép	YA12-350 SUS310	Việt Nam	Cái	4					
14	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC KD.11.027.VN.MM	Râu thép	YA12-280 SUS310	Việt Nam	Cái	18					
15	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC KD.11.023.VN.MM	Râu thép	YA12-230 SUS310	Việt Nam	Cái	14					
16	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC LH03	Râu thép	YA12-200 SUS310	Việt Nam	Cái	6					
17	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC KD.11.024.VN.MM	Râu thép	YA10-160 SUS310	Việt Nam	Cái	24					
18	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC VK.209101.15	Râu thép	YA8-110 SUS310	Việt Nam	Cái	28					
19	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC LH04	Râu thép	YA8-90 SUS310	Việt Nam	Cái	14					
20	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC LH05	Râu thép	V8-60 SUS310	Việt Nam	Cái	8					
21	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC VK.209101.14	Râu thép	V8-40 SUS310	Việt Nam	Cái	124					
22	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC VK.209101.13	Râu thép	I8-40 SUS310	Việt Nam	Cái	500					

23	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC XD.05.124.CN.MM	Bông gốm	Ceramic fiber 610x7200x20 mm	Việt Nam	Cuộn	5				
24	PLH.BTL1	LH.01.01.09.01	VTC ND.010.007.VN.MM	Vòi gió buồng lửa	SUS 310S D42,7x3,6	Việt Nam	Cái	100				
25	PLH.BTL1		VTC XD.05.121.VN.MM	Bê tông chịu nhiệt	RSC-M60S15F	Việt Nam	tấn	1				
26	PLH.BTL1		VTC XD.05.122.VN.MM	Bê tông dẻo	RSC-S70	Việt Nam	tấn	1				
27	PLH.BTL1		VTC KD.11.024.VN.MM	Râu thép	YA10-160 SUS310	Việt Nam	Cái	50				
28	PLH.BTL1		VTC VK.209101.15	Râu thép	YAΦ8-110 SUS310	Việt Nam	Cái	50				
29	PLH.BTL1		VTC VK.209101.14	Râu thép	V8-40 SUS310	Việt Nam	Cái	100				
30	PLH.BTL1		VTC VK.209101.13	Râu thép	I8-40 SUS310	Việt Nam	Cái	100				
31	PLH.BTL1		VTC XD.05.124.CN.MM	Bông gốm	Ceramic Fiber 610x7200x20 mm	Việt Nam	Cuộn	2				
32	PLH.BTL1		VTC LH06	Khớp giãn nở kim loại	<u>Khớp đàn treo QNC2 đỉnh lò (theo khảo sát thực tế, theo bản vẽ chi tiết)</u>	Trung Quốc	Cái	2				
33	PLH.BTL1	LH.01.01.02.01	VTC LH07	Ống lồng ngoài các ống dàn QNC2	<u>ØOD44,5 x ØID40 x L804mm; 9Cr-1Mo</u>	Trung Quốc	ống	66				
34	PLH.BTL1	LH.01.02.10.01	VTC KD.65.574.CN.MM	Khớp giãn nở đầu ra bộ sấy gió cấp I	<u>ID 1400; l=300, nhiệt độ gió 260 độ C, áp suất 2400mmWg, tốc độ gió 20m/s</u>	Trung Quốc	cái	2				
35	PLH.BTL1	LH.01.02.10.01	VTC SC.517124.04.29	Khớp giãn nở đầu vào hộp gió cấp II	<u>ID 1500; l=400, nhiệt độ gió 260 độ C, áp suất 1600mmWg, tốc độ gió 20m/s</u>	Trung Quốc	cái	1				
36	PLH.BTL1	LH.01.02.10.01	VTC DD.60.085.VN.MM	Vải thủy tinh có tráng phủ lớp cách nhiệt	Khổ 1m	Việt Nam	m	15				
37	PLH.BTL1		VTC LH10	Ống thép đúc	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4mm	Trung Quốc	m	50				
38	PLH.BTL1		VTC LH11	Cút T thép đúc dạng socket	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4.78mm	Trung Quốc	cái	12				
39	PLH.BTL1		VTC LH12	Mang xông thép đúc dạng socket	SCH160, SA106-B, 1/2", dày 4.78mm	Trung Quốc	cái	8				
40	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC XD.05.121.VN.MM	Bê tông chịu nhiệt	RSC-M60S15F	Việt Nam	tấn	4				
41	PLH.BTL1	LH.01.01.07	VTC XD.05.122.VN.MM	Bê tông dẻo	RSC-S70	Việt Nam	tấn	1				
42	PLH.BTL1		VTC VK.209101.20	Râu thép	YAΦ10-150 SUS310	Việt Nam	Cái	200				
43	PLH.BTL1		VTC VK.209101.47	Râu thép	V10-40 SUS310	Việt Nam	Cái	200				
44	PLH.BTL1		VTC XD.05.124.CN.MM	Bông gốm	Ceramic Fiber 610x7200x20 mm	Việt Nam	Cuộn	2				
45	PLH.BTL1	LH.01.06.01.04	VTC ND.010.009.VN.MM	Vòi gió	Air nozzle SUS304	Việt Nam	Cái	50				
46	PLH.BTL1		VTC XD.05.121.VN.MM	Bê tông chịu nhiệt	RSC-M60S15F	Việt Nam	tấn	3				
47	PLH.BTL1		VTC VK.209101.20	Râu thép	YAΦ10-150 SUS310	Việt Nam	cái	50				



48	PLH.BTL1		VTC KD.01.466.CN.MM	Thép tấm	CT3 (SS400) PL10mm	Việt Nam	m2	6				
49	PLH.BTL1	LH.01.01.09.01	VTC ND.010.010.VN.MM	Vòi gió đường Tranferline	A-297GR HK	Việt Nam	Cái	10				
50	PLH.BTL1	DC.01.01.02.02	VTC LH13	Ống thép đúc	DN40 SCH80: SA210C; Φ48.3x5.08mm	Trung Quốc	m	2				
51	PLH.BTL1		VTC LH14	Cây V5 Inox	V Inox SUS 304 50x50x5mm; dài 6m	Việt Nam	Cây	35				
52	PLH.BTL1		VTC VK.437100.24	Bông gốm	Ceramic fiber 610x3600x50	Việt Nam	Cuộn	155				
53	PLH.BTL1		VTC LH15	Lưới đan	Lưới Inox mắt đan 15x15x dây 1.5mm, khổ 1m x L30m	Việt Nam	Cuộn	6				
54	PLH.BTL1		VTC LH16	Tôn thép phẳng	SUS 304: 6000x1000mm dày 2ly	Việt Nam	Tấm	20				
55	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC VK.437100.24	Bông gốm	Ceramic fiber 610x3600x50	Việt Nam	Cuộn	145				
56	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC LH15	Lưới đan	Lưới Inox mắt đan 15x15x dây 1.5mm, khổ 1m x L30m	Việt Nam	cuộn	4				
57	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC LH16	Tôn thép phẳng	SUS304: 6000x1000mm dày 2ly	Việt Nam	tấm	4				
58	PLH.BTL1	LH.01.01.12.02	VTC LH18	Vít bản tôn	Inox 410 M5.5x65mm	Việt Nam	Con	400				
59	PLH.BTL1		VTC LH119	Tôn múi	Tôn 9 sóng màu trắng sữa khổ 1080 x 1.5mm dài 10800mm	Việt Nam	tấm	60				
60	PLH.BTL1		VTC LH20	Máng hứng nước mái	Máng xối Inox SUS 304 dạng U: mặt đáy 250mm dày 1.5mm	Việt Nam	m	22				
61	PLH.BTL1		VTC LH21	Cút chếch nhựa	PVC Ø90 dày 3.5mm	Việt Nam	Cái	10				
62	PLH.BTL1		VTC LH22	Ống nhựa	PVC Ø90xL4000m dày 3.5mm	Việt Nam	cây	25				
63	PLH.BTL1		VTC LH23	Đai ôm giữ ống	Đai ôm Inox DN90	Việt Nam	Cái	100				
64	PLH.BTL1		VTC LH24	Bulong bắt đai giữ ống	Bulong Inox M8x50mm	Việt Nam	bộ	200				
65	PLH.BTL1		VTC LH14	Cây V5 Inox	V Inox SUS 304 50x50x5mm; dài 6m	Việt Nam	m	70				
66	PLH.BTL1		VTC LH18	Vít bản tôn	Inox SUS410 M5.5x65mm	Việt Nam	con	2.880,00				
67	PLH.BTL1		VTC LH25	Keo chống dột mái tôn	Keo X'traseal MC-201 300ml	Malaysia	lọ	100				
68	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG25	Khớp giãn nở đầu ra quạt sơ cấp HLB10BR101	Bản vẽ 92003B0022 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1				
69	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG26	Khớp giãn nở đầu ra quạt sơ cấp HLA10BR101	Bản vẽ 92003B0023 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1				
70	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG27	Khớp giãn nở đầu ra quạt thứ cấp HLA50BR101	Bản vẽ 92003B0033 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1				
71	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG28	Khớp giãn nở đầu vào quạt khối HNC10BR101, HNC10BR102	Bản vẽ 92003B0048 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	2				

72	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG29	Khớp giãn nở đầu ra quạt khói HNA30BR101;	Bản vẽ 92003B0049 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1				
73	PLH.KG1	LH.01.02.10.01	VTC KG30	Khớp giãn nở damper HNA30BR102	Bản vẽ 92003B0049 (bao gồm toàn bộ các chi tiết được liệt kê trong bản vẽ)		Cái	1				
74	PLH.HTD1		VTC HTD2	Bông khoáng cách nhiệt Rock wool	Khổ 600x1000mm, dày 100mm		Cuộn	15				
75	PLH.HTD1		VTC VK.428101.13	Vít bần tôn	Inox410 M5x30		kg	2				
76	PLH.HTD1	LH.01.01.11.03.03	VTC KD.32.640.CN.MM	Ống thép đúc	SCH160, SA106 -B 1" Dày 4mm	Trung Quốc	m	12				
77	PLH.HTD1		VTC HTD1	Nhôm bảo ôn: Khổ 1200mm, dày 0.5mm	Khổ 1200mm, dày 0.5mm		m2	10				